

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM

Phụ lục
THÔNG TIN HÀNG HÓA MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Thông báo số /TB-TTKN ngày tháng 8 năm 2025
của Trung tâm Kiểm nghiệm thành phố Đà Nẵng)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bản mỏng Silicagel F254	- Bản mỏng dùng trong sắc ký lớp mỏng. - Kích thước: 20 cm x 20 cm; - Diện tích bề mặt (Specific surface area): ~ 480 - 540 m²/g; - Thể tích lỗ chân lông (N₂-đẳng nhiệt) (Pore volume): ~ 0,74 - 0,84 ml/g; - d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước): 9.5 - 11.5 μm; - Độ dày tấm bản (Layer thickness): ~ 175 - 225 μm; - Độ dày lớp phủ (Deviation of layer thickness per plate): ≤ 30 μm; - Quy cách: Hộp ≥ 25 bản mỏng.	Hộp	19
2	Bản mỏng Silicagel G	- Bản mỏng dùng trong sắc ký lớp mỏng. - Bản mỏng có tráng Silica gel có chất kết dính thạch cao CaSO₄ và không có chỉ thị huỳnh quang; - Kích thước bản mỏng: 20 cm x 20 cm; - Diện tích bề mặt riêng (theo phép đo BET; 5-Pt): ~ 480 - 540 m² / g; - Thể tích lỗ rỗng (N₂-đẳng nhiệt): ~ 0,74 - 0,84 ml / g; - Layer thickness: ~ 0,20 - 0,25 mm; - Quy cách: Hộp ≥ 25 bản mỏng.	Hộp	1
3	Bản mỏng Silicagel GF254	- Bản mỏng dùng trong sắc ký lớp mỏng. - Bản mỏng có tráng Silica gel có chất kết dính thạch cao CaSO₄ và có chỉ thị huỳnh quang ở 254nm; - Kích thước bản mỏng: 20 cm x 20 cm; - Diện tích bề mặt cụ thể (theo phép đo BET; 5-Pt): ~ 480 - 540 m² / g; - Thể tích lỗ rỗng (N₂-đẳng nhiệt): ~ 0,74 - 0,84 ml / g; - d 50 (nhiều xạ laser, phân bố kích thước): ~ 9,5 - 11,5 μm; - Layer thickness: ~ 0,20 - 0,25 mm; - Quy cách: Hộp ≥ 25 bản mỏng.	Hộp	1
4	Chổi rửa ống nghiệm	- Nguyên liệu: Cước trắng; - Chiều dài: ~ 25 cm; - Cước mềm, đỉnh chổi xòe.	Cái	3
5	Đầu bóp bằng su dùng cho Ống hút nhỏ giọt thủy tinh Ø 8 mm	- Đường kính 8 mm.	Cái	5
6	Đầu tuýp dùng cho Micropipet 1 ml	- Nguyên liệu: Nhựa Polypropylene; - Dài: ~ 7 - 7.8 cm; - Không có đầu lọc; - Không RNase & DNase; - Có thể hấp tiệt trùng. - Quy cách: Gói ≥ 500 cái;	Gói	1
7	Găng tay y tế	- Nguyên liệu: Cao su; - Găng tay sử dụng 1 lần size S, M; - Quy cách: Hộp ≥ 50 đôi; - Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp	16

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
8	Giấy lọc định lượng phi 11 không tro	- Đường kính giấy lọc: 11 cm; - Tốc độ lọc nhanh < 35 s; - Hàm lượng tro: ≤ 0,01 %; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	Hộp	5
9	Giấy lọc thường phi 11	- Đường kính giấy lọc: 11 cm. - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	Hộp	45
10	Kéo y tế	- Kéo y tế thẳng, nhọn; - Nguyên liệu: Inox không gỉ; - Kích thước: Dài ~ 15 - 16 cm.	Cái	8
11	Khẩu trang than hoạt NC-95	Khẩu trang gồm 5 lớp: - Lớp ngoài: Vải lưới; - Bộ lọc filter bao gồm 3 lớp: + Lớp 1: Vải không dệt; + Lớp 2: Than hoạt tính dạng sợi (Fiber); + Lớp 3: Vải không dệt; - Lớp lót: Vải 100% cotton.	Cái	13
12	Màng lọc Cellulose Acetate 0,45 um	- Nguyên liệu: Cellulose Acetate (CA); - Kích thước màng lọc: 47 mm; - Đường kính lỗ lọc: 0.45 µm; - Thickness: ~ 120 µm; - Water flow rate: ~ 69 mL/min/cm ² /bar; - Bubble point: ~ 1,9 bar; - Burst pressure: ~ 0,7 bar; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	Hộp	7
13	Màng lọc Cellulose tái sinh 0.45 um, đk 13 mm	- Nguyên liệu: Cellulose tái sinh (Regenerated Cellulose); - Kích thước màng lọc: 47 mm; - Đường kính lỗ lọc: 0,45 µm; - Thickness: ~ 170 µm; - Water flow rate: ~ 32 ml/min/cm ² /bar; - Bubble point: ≥ 2,9 bar; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	Hộp	2
14	Màng lọc Cellulose Nitrate 0.45 µm, 47 mm	- Nguyên liệu: Cellulose Nitrate; - Kích thước màng lọc: 47 mm; - Đường kính lỗ lọc: 0,45 µm; - Màng xám kẻ sọc, đã tiệt trùng; - Quy cách: Hộp ≥ 100 tờ.	Hộp	50
15	Ống hút nhỏ giọt thủy tinh Ø 8 mm	- Nguyên liệu: Thủy tinh; - Đường kính 8 mm; - Dài 120 mm, vuốt nhọn đầu.	Cái	5
16	Panh y tế inox cong không máu	- Nguyên liệu: Inox không gỉ; - Chiều dài: 20cm, không có máu.	Cái	13
17	Pin LR 44 (dùng cho nhiệt ẩm kế điện tử)	- Loại pin: Alkaline; - Điện thế: 1.5 V.	Viên	30
18	Syringe filter lọc dung môi, đk 13, đk lỗ lọc 0.45 um	- Membrane material (Nguyên liệu màng lọc): Hydrophilic PTFE; - Parameter (Đường kính): 13 mm; - Pore size (Đường kính lỗ lọc): 0.45 µm; - Housing material (Vật liệu bên ngoài): Polypropylene; - Filtration area (Diện tích lọc): ~ 1.09 cm ² ; - Inlet / Outlet: Female luer lock / Male luer lock; - Holdup volume (Thể tích giữ lại): ≤ 25 µm; - Volume throughput (Thể tích thông qua): ~ 100 ml; - Bubble point (psi): ~ 9 (IPA); - Burst pressure (psi): ~ 87; - Quy cách: Hộp ≥ 100 cái; - Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.	Hộp	32

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
19	Bơm tiêm 10 ml	- Bơm tiêm sử dụng 1 lần dung tích 10ml; - Nguyên liệu: Nhựa; - Quy cách: Hộp ≥ 100 cái; - Xuất xứ: Việt Nam.	Hộp	19
20	Bình nón tam giác 100ml nút mài	- Thể tích: 100 ml; - Kích thước: d = 64 mm; h = 120 mm; - Cổ 29 /32; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Cái	10
21	Bình nón tam giác 250 ml nút mài	- Thể tích: 250 ml; - Kích thước: d = 85 mm; h = 160 mm; - Cổ 29 /32; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Cái	10
22	Cốc có mỏ 100 ml	- Thể tích: 100 ml; - Kích thước: d = 50 mm; h = 78 mm; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Cái	20
23	Cốc có mỏ 250 ml	- Thể tích: 250 ml; - Kích thước: d = 70 mm; h = 95 mm; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Cái	20
24	Cốc cân lớn (50 x 30)	- Kích thước: d = 54mm; h = 30mm; - Chất liệu: Boro 3.3; - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Cái	10
25	Đĩa petri (100 x 20)	- Kích thước: 100 mm x 20 mm. - Xuất xứ: Nhóm nước G7.	Cái	100
26	Phễu lọc trung (d = 6cm)	- Nguyên liệu: Thủy tinh; - Đường kính: ~ 5.5 - 6 cm;	Cái	30
27	Sinh hàn hồi lưu	- Nguyên liệu: Thủy tinh; - 2 cổ nhám 29/32; - Dài: ~ 400 mm.	Cái	2
28	Ống chuẩn Silver nitrate solution AgNO_3 0.1N	- Mật độ: 1.27 g/cm ³ (20 °C); - Giá trị pH: ~ 7 - 9 (H_2O , 20 °C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	Ống	1
29	Ống chuẩn Hydrochloric acid HCl 0.1N	- Tỷ trọng: 1.03 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: < 1 (H_2O , 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	Ống	1
30	Ống chuẩn Hydrochloric acid solution HCl 0.5N	- Tỷ trọng: 1.1 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: < 1 (H_2O , 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	Ống	1
31	Ống chuẩn Sodium thiosulfate $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$ 0.1N	- Tỷ trọng: 1,22 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: ~ 9-10 (H_2O , 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	Ống	1
32	Ống chuẩn Sodium hydroxide solution NaOH 0.1 N	- Tỷ trọng: 1,09 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: ~ 13,8 (H_2O , 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	Ống	1
33	Ống chuẩn Sodium hydroxide solution NaOH 1N	- Tỷ trọng: 1,03 g/cm ³ (20°C); - Giá trị pH: ~ 14 (H_2O , 20°C); - Quy cách đóng gói: Ống nhựa 1 amp.	Ống	1

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
34	1 - Naphthol (α - Naphthol)	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_{10}H_8O$; - Khối lượng phân tử: ~ 144.17 g/mol; - CAS: 90-15-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %; - Điểm nóng chảy: $\sim 95 - 97$ °C; - Điểm phát sáng: 125 °C; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
35	2,4 - Dinitrofluorobenzen	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_6H_3FN_2O_4$; - Phân tử lượng: $\sim 186,10$ g/mol; - CAS: 70 - 34 - 8; - Assay (Hàm lượng): $\sim 97,5$ %; - Refractive index (20 °C, 589 nm): $\sim 1,5675 - 1,5705$; - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	25
36	4 - Methyl - 2 - Pentanon	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: $C_6H_{12}O$; - Phân tử lượng: $\sim 100,16$ g/mol; - CAS: 108-10-1; - Độ tinh khiết (GC): $\geq 98,5$ %; - Nước (by Karl Fischer): $\leq 0,1$ %; - Cặn sau khi bay hơi: $\leq 0,005$ %; - Thử màu: ≤ 15 APHA; - Acid chuẩn độ (meq/g): $\leq 0,002$; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	500
37	Aceton	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: CH_3COCH_3; - Phân tử lượng: $\sim 58,08$ g/mol; - CAS: 67-64-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Cặn không bay hơi: $\leq 0,001$ %; - Chất mất màu $KMnO_4$: $\leq 0,00025$ %; - Độ acid (CH_3COOH): $\leq 0,002$ %; - Độ kiềm (NH_3): $\leq 0,001$ %; - Hàm lượng Chì (Pb): $\leq 0,000001$ %; - Hàm lượng Sắt (Fe): $\leq 0,00005$ %; - Ethanol (C_2H_5OH): $\leq 0,01$ %; - Nước: $\leq 0,02$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	ml	500
38	Acetonitril (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade; - Công thức hóa học: C_2H_3N; - Phân tử lượng: $\sim 41,05$ g/mol; - CAS: 75-05-8; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,95$ %; - Density (Khối lượng riêng) ($25^\circ C$): $\sim 0,775 - 0,780$ g/ml; - Color (Màu sắc): ≤ 5 APHA; - Evaporation residue (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 1 ppm; - Refractive index (Chỉ số khúc xạ) (25 °C): $\sim 1,3405 - 1,3425$; - Titratable acid (Tính acid): $\leq 0,008$ mEq/g; - Titratable base (Độ kiềm): $\leq 0,0006$ mEq/g;	lít	96

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Water (H₂O): ≤ 0,01 %; - Optical absorbance 190 nm: ≤ 1,00; - Optical absorbance 195 nm: ≤ 0,15; - Optical absorbance 200 nm: ≤ 0,07; - Optical absorbance 205 nm: ≤ 0,05; - Optical absorbance 210 nm: ≤ 0,04; - Optical absorbance 220 nm: ≤ 0,02; - Optical absorbance 254 nm: ≤ 0,01; - Quy cách: Chai ≥ 4 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
39	Acid boric	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H₃BO₃; - Khối lượng phân tử: ~ 61.83 g/mol; - CAS: 10043-35-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %; - Độ hòa tan trong nước: ~ 4.72 g / 100 ml (20 °C); - Khối lượng riêng: ~ 1,435 g/cm³; - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 170.9 °C; - Nhiệt độ sôi: ~ 300 °C; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	gam	500
40	Acid hydroclorid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: HCl; - Phân tử lượng: ~ 36,46 g/mol; - CAS: 7647-01-0; - Assay (Hàm lượng): ~ 35 - 38 %; - Colour (Màu sắc): ≤ 10 APHA; - Residue after ignition (Cẩn sau nung): ≤ 0,0005 %; - Free chlorine: ≤ 1 ppm; - Total phosphorus: ≤ 1 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 l; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	lít	12
41	Acid nitric (Emsure) (AAS & HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: HNO₃; - Phân tử lượng: ~ 63,01 g/mol; - CAS: 7697-37-2; - Assay (Hàm lượng): ≥ 65 %; - Density (Khối lượng riêng) (d 20 °C): ~ 1,384 - 1,416; - Color (Màu sắc): ≤ 10 Hazen; - Residue on ignition (Cẩn sau nung) (as SO₄): ≤ 3 ppm; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): ≤ 0,2 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	2.000
42	Acid oxalic - dihydrat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H₃BO₃; - Khối lượng phân tử: ~ 61.83 g/mol; - CAS: 10043-35-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %. - Độ hòa tan trong nước: ~ 4.72 g/100ml (20 °C); - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 170.9 °C; - Nhiệt độ sôi: ~300 °C; - Độ hòa tan: ~ 47.2g/L; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
43	Acid phosphomolybdic (Molybdate phosphoric acid hydrat)	- Hóa chất dùng cho phân tích - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{H}_3\text{PO}_4 \cdot 12\text{MoO}_3 \cdot 24\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 2257,60$; - CAS: 51429-74-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 51\%$; - Độ hòa tan: $\sim 33,3$ mg tan trong 1 mL nước; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
44	Acid phosphoric	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H_3PO_4; - Phân tử lượng: $\sim 98,0\text{g/mol}$; - CAS: 7664-38-2; - Assay: $\geq 85\%$; - Ca: ≤ 50 ppm; - Cu: ≤ 5 ppm; - Pb: ≤ 5 ppm; - Fe: ≤ 10 ppm; - Mg: ≤ 10 ppm; - Ni: ≤ 5 ppm; - K: ≤ 20 ppm; - Na: ≤ 200 ppm; - Total Chloride (Cl): $\leq 0,001\%$; - Total Nitrogen (N): ≤ 5 ppm; - Total Silicon (Si): ≤ 10 ppm; - Total Sulfur (S): ≤ 30 ppm; - Zn: ≤ 5 ppm; - Colour: ≤ 10 APHA; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	1.000
45	Acid picric	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{C}_6\text{H}_3\text{N}_3\text{O}_7$; - Phân tử lượng: $\sim 229,11$ g/mol; - CAS: 88-89-1; - Assay (Hàm lượng) (acidimetric): $\geq 99\%$; - Appearance: Tinh thể màu vàng nhạt (Pale Yellow crystals); - Sulphate (SO_4): $\leq 0,5\%$; - Sulphated ash: $\leq 0,1\%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,1\%$; - Vapour density (Mật độ hơi): $\sim 7,9$ (so với không khí); - Melting range: $\sim 119 - 122^\circ\text{C}$; - Áp suất hơi 1 mmHg: $\sim 195^\circ\text{C}$; - Solubility in water (% weight): Soluble in water. - Auto-ignition temperature ($^\circ\text{C}$): $\sim 300^\circ\text{C}$. - Melting point / Freezing point ($^\circ\text{C}$): $\sim 121 - 123^\circ\text{C}$. - Flash point ($^\circ\text{C}$): $\sim 150^\circ\text{C}$. - Density (g/cm^3): $\sim 1,763$. - Partition coefficient log pow octanol / water at 20°C: $\sim 1,33$. - Odour: Odorless. - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
46	Acid trifluoroacetic	- Hoá chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: CF_3COOH; - Phân tử lượng: $\sim 114,02$ g/mol; - CAS: 76-05-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5\%$;	ml	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ pH: ~ 0,45; - Điểm nóng chảy: ~ (-15 °C); - Điểm sôi: ~ 72 °C; - Mật độ hơi: ~ 3,9; - Áp suất hơi 107 mbar 25; - Quy cách: Chai ≥ 100 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
47	Amoni acetat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: CH₃COONH₄; - Phân tử lượng: ~ 77,08 g/mol; - CAS: 631-61-8; - Assay (Hàm lượng) (alkalimetric): ≥ 98,0 %; - Insoluble matter: ≤ 0,005 %; - pH (5 %; H₂O; 25 °C): ~ 6,7 - 7,3; - Chloride (Cl): ≤ 0,0005 %; - Nitrate (NO₃): ≤ 0,001 %; - Sulfate (SO₄): ≤ 0,001 %; - Ca (Calcium): ≤ 0,001 %; - Fe (Iron): ≤ 0,0002 %; - Heavy metals (as Pb): ≤ 0,0002 %; - Substances reducing potassium permanganate (as formic acid): ≤ 0,005 %; - Residue on ignition (as sulfate): ≤ 0,01 %; - Water: ≤ 2,0 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
48	Amoni clorid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: NH₄Cl; - Phân tử lượng: ~ 53,49 g/mol; - CAS: 12125-02-9; - Assay (Hàm lượng) (argentometric): ≥ 99,8 %; - Assay (Hàm lượng) (argentometric; calculated on dried substance): ~ 99,0 - 100,5 %; - Insoluble matter: ≤ 0,005 %; - pH (5 %; H₂O; 25 °C): ~ 4,5 - 5,5; - Nitrate (NO₃): ≤ 0,0005 %; - Phosphate (PO₄): ≤ 0,0002 %; - Sulfate (SO₄): ≤ 0,002 %; - Heavy metals (ACS): ≤ 0,0005 %; - Ca (Calcium): ≤ 0,0005 %; - Cu (Copper): ≤ 0,0002 %; - Fe (Iron): ≤ 0,0002 %; - K (Potassium): ≤ 0,005 %; - Mg (Magnesium): ≤ 0,0005 %; - Na (Sodium): ≤ 0,005 %; - Ni (Nikel): ≤ 0,0001 %; - Pb (Lead): ≤ 0,0001 %; - Zn (Zinc): ≤ 0,0002 %; - Loss on drying (105 °C): ≤ 1,0 %; - Residue on ignition (as sulfate): ≤ 0,01 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
49	Amonium dihydrogen phosphate	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: NH₄H₂PO₄; - Phân tử lượng: ~ 115,03 g/mol; - CAS: 7722-76-1;	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0 \%$; - Insoluble matter: $\leq 0,005 \%$; - pH (5 %; H₂O, 25 °C): $\sim 3,8 - 4,4$; - pH (2,3 %; H₂O): $\sim 4,2$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005 \%$; - Nitrate (NO₃): $\leq 0,001 \%$; - Sulfate (SO₄): $\leq 0,005 \%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): $\leq 0,0005 \%$; - Ca: $\leq 0,001 \%$; - Fe: $\leq 0,001 \%$; - K: $\leq 0,005 \%$; - Mg: $\leq 0,0005 \%$; - Na: $\leq 0,005 \%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
50	Amoni oxalat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC / AR; - Công thức hóa học: (NH₄)₂C₂O₄.H₂O; - Phân tử lượng: $\sim 142,11$ g/mol; - CAS: 6009-70-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0 \%$; - Melting point / Freezing point: ~ 133 °C; - Density: $\sim 1,5$ g/cm³; - Solubility in water (% weight): $\sim 11,8$ g / 100 g H₂O; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
51	Amoniac	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: NH₄OH; - Phân tử lượng: $\sim 35,05$ g/mol; - CAS: 1336-21-6; - Assay (Hàm lượng): $\sim 25,0 - 30,0 \%$; - Khối lượng riêng ở 20 °C: $\sim 0.892 - 0.910$; - Carbonate (as CO₂): ≤ 10 ppm; - Chloride (Cl): ≤ 0.5 ppm; - Phosphate (PO₄): ≤ 0.5 ppm; - Silicon (as SiO₂): ≤ 10 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 2 ppm; - Sulphide (S): ≤ 0.2 ppm; - Pyridine and related substances: ≤ 2 ppm; - Substances reducing KMnO₄ (as O): ≤ 5 ppm; - Residue on ignition (as SO₄): ≤ 10 ppm; - Non volatile matter: ≤ 10 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít. - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	1.000
52	Antibiotic Agar No.12	- Thành phần: + Peptone: ~ 10.000 gms/litre; + Sodium chloride: ~ 10.000 gms/litre; + Dextrose (Glucose): ~ 10.000 gms/litre; + HM peptone B #: ~ 2.500 gms/litre; + Yeast extract: ~ 5.000 gms/litre; + Agar: ~ 25.000 gms/litre; - Final pH (25 °C): $\sim 5,90 - 6,30$; - Saccharomyces cerevisiae ATCC 2601 (50 -100 CFU) - Growth: Luxuriant - Recovery: $\geq 70 \%$; Antibiotics assayed: Amphotericin B, Nystatin; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
53	Bari clorid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{BaCl}_2 \cdot 2 \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 244,26 \text{ g/mol}$; - CAS: 10326-27-9; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0 \%$; - Hàm lượng Fe: $\leq 0,003 \%$; - Hàm lượng Ca: $\leq 0,35 \%$; - Hàm lượng S: $\leq 0,002 \%$; - Hàm lượng Sr: $\leq 0,06 \%$; - Hàm lượng chất không tan: $\leq 0,05 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$.	gam	500
54	Calci hydroxyd	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{Ca}(\text{OH})_2$; - Phân tử lượng: $\sim 74,1 \text{ g/mol}$; - CAS: 1305-62-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 96,0 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$.	gam	500
55	Cetrimid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{C}_{17}\text{H}_{38}\text{BrN}$; - Phân tử lượng: $\sim 336,4 \text{ g/mol}$; - CAS: 1119-97-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0 \%$; - Heavy metals (as Pb): $\leq 0,001 \%$; - Iron (Fe): $\leq 0,001 \%$; - Sulphated ash: $\leq 0,1 \%$; - Loss on drying: $\leq 1,0 \%$; - Melting point / Freezing point: $\sim 245 - 250 \text{ }^\circ\text{C}$; - Quy cách: Chai $\geq 100 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
56	Cyclohexan	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_6H_{12}; - Khối lượng phân tử: $\sim 84.16 \text{ g/mol}$; - CAS: 110-82-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99.7 \%$; - Density (Tỷ trọng): $\sim 0.770 - 0,779 \text{ g/ml}$; - Mật độ: $\sim 0,996 \text{ g / mL}$; - Độ nóng chảy: $\sim 6,47 \text{ }^\circ\text{C}$ ($43,65 \text{ }^\circ\text{F}$; $279,62 \text{ K}$); - Điểm sôi: $\sim 80,74 \text{ }^\circ\text{C}$ ($177,33 \text{ }^\circ\text{F}$; $353,89 \text{ K}$); - Áp suất hơi: $\sim 78 \text{ mmHg}$ ($20 \text{ }^\circ\text{C}$); - Nhạy cảm từ ($\chi$): $-68,13 \times 10^{-6} \text{ cm}^3 / \text{mol}$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ ml}$.	ml	2.000
57	Di amoni hydrophosphat	- Hoá chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$; - Phân tử lượng: $\sim 132,06 \text{ g/mol}$; - CAS: 7783-28-0; - Assay (Hàm lượng) (acidimetric): $\geq 99,0 \%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005 \%$; - Nitrate (NO_3): $\leq 0,001 \%$; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,004 \%$; - Ca (Calcium): $\leq 0,001 \%$; - Fe (Iron): $\leq 0,001 \%$; - K (Potassium): $\leq 0,001 \%$; - Mg (Magnesium): $\leq 0,0005 \%$;	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Na (Sodium): $\leq 0,001$ %; - Heavy metals (ACS): $\leq 0,0005$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - pH (5 %; H₂O; 25 °C): $\sim 7,8 - 8,1$; - pH (20 %; H₂O): ~ 8; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
58	Diethyl amin	- Hoá chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: (C₂H₅)₂NH; - Phân tử lượng: $\sim 73,14$ g/mol; - CAS: 109-89-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Khối lượng riêng: $\sim 0,703 - 0,705$; - Water: ≤ 0.10 %; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	1.000
59	Diethyl ether	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₄H₁₀O; - Phân tử lượng: $\sim 74,12$ g/mol; - CAS: CAS 60-29-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5$ %; - Colour (Màu sắc): ≤ 5 APHA; - Residue after evaporation (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 10 ppm; - Acidity / Alkalinity (Tính acid / Độ kiềm): $\leq 0,0002$ mEq/g; - Acetone: $\leq 0,002$ %; - Ethanol: $\leq 0,01$ %; - Carbonyl compounds: $\leq 0,001$ %; - Water (H₂O): $\leq 0,03$ %; - Quy cách: Chai ≥ 2.5 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	lít	3
60	Dikali hydrophosphat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: K₂HPO₄; - Phân tử lượng: $\sim 174,18$ g/mol; - CAS: 7758-11-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Chloride (Cl): ≤ 0.001 %; - Sulfate (SO₄): ≤ 0.005 %; - Total nitrogen (N): $\leq 0,001$ %; - Kim loại nặng (Pb): ≤ 0.001 %; - As (Arsenic): ≤ 0.00005 %; - Fe (Iron): ≤ 0.0005 %; - Na (Sodium): ≤ 0.1 %; - pH (5 %; H₂O): $\sim 9,1 - 9,3$; - Quy cách: Chai ≥ 1 kg; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	1.000
61	Dimethyl sulfoxid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: (CH₃)₂SO; - Phân tử lượng: $\sim 78,13$ g/mol; - CAS: 67-68-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,9$ %; - Color: ≤ 10 Hazen; - Titratable acid: $\leq 0,0002$ mEq/g; - Density (d 20 °C / 20 °C): $\sim 1,101 - 1,103$; - Refractive index (n 20/D): $\sim 1,478 - 1,481$;	ml	1.000

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Melting point: $\geq 18,0^{\circ}\text{C}$; - Evaporation residue (Cẩn sau nung): $\leq 0,001\%$; - Water (H_2O): $\leq 0,1\%$; - Fe (Iron) $\leq 0.0001\%$; - Kim loại nặng (Pb): $\leq 0.0001\%$; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
62	Dinatri hydrophosphat (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 12 \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 358,1 \text{ g/mol}$; - CAS: 10039-32-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - pH (5%; H_2O): $\sim 9,0 - 9,3$; - Total nitrogen (N): $\leq 0,001\%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): $\leq 0,0005\%$; - Sodium dihydrogene phosphate: $\leq 2,5\%$; - Loss on drying (mất khối lượng khi sấy khô) (130°C): $\sim 57,0 - 61,0\%$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	2.000
63	Dinatri hydrophosphat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{Na}_2\text{HPO}_4 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 358,14 \text{ g/mol}$; - CAS: 10039-32-4; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Khối lượng riêng: 2.1 g/cm^3 (20°C); - pH: $\sim 9.0 - 9.4$ (50 g/l, H_2O, 20°C); - Mật độ: $\sim 850 - 1000 \text{ kg/m}^3$; - Nhiệt độ nóng chảy: $\sim 92.5^{\circ}\text{C}$; - Độ hòa tan: $\sim 93 \text{ g/l}$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$.	gam	1.000
64	Diphenyl amin	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $(\text{C}_6\text{H}_5)_2\text{NH}$; - Phân tử lượng: $\sim 169,22 \text{ g/mol}$; - CAS: 122-39-4; - Assay (Hàm lượng) (GC): $\geq 99,0\%$; - Khoảng nóng chảy ban đầu: $\geq 52^{\circ}\text{C}$; - Khoảng nóng chảy cuối cùng: $\leq 55^{\circ}\text{C}$; - Quy cách: Chai $\geq 100 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
65	Đỏ methyl (chất chỉ thị)	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{C}_{15}\text{H}_{15}\text{N}_3\text{O}_2$; - Phân tử lượng: $\sim 269,31 \text{ g/mol}$; - CAS: 493-52-7; - Hình thể: Rắn; màu đỏ đến đỏ tím; - Điểm nóng chảy (phương pháp mao quản, đo nhiệt độ trong khối gia nhiệt): $179 - 182^{\circ}\text{C}$; - Khoảng chuyển tiếp: $\sim \text{pH } 4,4 - \text{pH } 6,0$ (Đỏ - Vàng); - Độ hấp thụ cực đại (đệm pH 4,5): $\sim 523 - 526 \text{ nm}$; - Độ hấp thụ cực đại (đệm pH 6,2): $\sim 427 - 437 \text{ nm}$; - Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ_{max}; 0,005 g/l; đệm pH 4,5; tính trên chất khan): $\sim 1350 - 1500$; - Độ hấp thụ A 1%/1cm (λ_{max}; 0,005 g/l; đệm pH 6,2; tính trên chất khan): $\sim 700 - 800$;	gam	25

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ hao hụt khi sấy khô (110°C): ≤ 5 %; - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
66	Đỏ phenol (chất chỉ thị)	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: (C₆H₄OH₂C₇H₄SO₃); - Phân tử lượng: ~ 354,38 g/mol; - CAS: 143-74-8; - Khoảng pH chuyển màu: ~ 6,8 - 8,2 (vàng - đỏ); - UV Lambda max: ~ 555 - 561 nm (in buffer); - Specific extinction E (1 % / 1 cm): ≥ 1700 (at lambda max., in buffer); - Quy cách: Chai ≥ 10 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	10
67	Docusat natri	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức: C₂₀H₃₇NaO₇S; - Phân tử lượng: ~ 444,56 g/mol; - CAS: 577-11-7; - Assay (Hàm lượng) (Atomic Absorption) Sodium: ~ 4,7 - 5,7 %; - Assay (Hàm lượng) (ICP): ~ 6 - 8 %; - Purity (Độ tinh khiết) (TLC): ≥ 96,0 %; - Nước: ≤ 2,0%; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
68	Đồng sulfat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: CuSO₄; - Phân tử lượng: ~ 249.68 g/mol; - CAS: 7758-98-7; - Assay (Hàm lượng) (Iodometric): ≥ 99,0 %; - Insoluble matter: ≤ 0.005 %; - Chloride (Cl): ≤ 0.0005 %; - Total nitrogen (N): ≤ 0.001 %; - Ca (Calcium): ≤ 0.005 %; - Fe (Iron): ≤ 0.003 %; - K (Potassium): ≤ 0.001 %; - Na (Sodium): ≤ 0.005 %; - Ni (Nickel): ≤ 0.005 %; - Pb (Lead): ≤ 0.005 %; - Zn (Zinc): ≤ 0.03 %; - Quy cách: Chai ≥ 250 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	250
69	Erio crom T đen (chất chỉ thị)	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₂₀H₁₂N₃NaO₇S; - Phân tử lượng: ~ 461,38 g/mol; - CAS: 1787-61-7; - Assay (Hàm lượng): ≥ 98,0 %; - Hình thức: Bột; - Màu sắc: Nâu sang đen; - UV spectrum: Complies; - Infrared spectrum: Conforms; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
70	Ethanol tinh luyện (Cồn 96 độ)	- Công thức hóa học: C₂H₆O; - Phân tử lượng: ~ 46,07 g/mol; - CAS: 64-17-5;	lít	120

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Assay (Hàm lượng): ~ 96 %; - Đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam hoặc tương đương; - Quy cách: Can ≥ 20 lít.		
71	Ethanol absolute (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC; - Công thức hóa học: C_2H_6O; - Phân tử lượng: ~ 46,07 g/mol; - CAS: 64-17-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,9 %; - Absorbance @ 210 nm: ≤ 0,6 AU; - Absorbance @ 220 nm: ≤ 0,3 AU; - Absorbance @ 230 nm: ≤ 0,125 AU; - Absorbance @ 250 nm: ≤ 0,05 AU; - Absorbance @ 270 nm: ≤ 0,025 AU; - Absorbance @ 290 nm: ≤ 0,015 AU; - Acidity / Alkalinity: ≤ 0,0002 mEq/g; - Residue after evaporation (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 10 ppm; - Water (H_2O): ≤ 0,3 %; - Quy cách: Chai ≥ 2.5 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	lít	10
72	Ethanol 96 % v/v	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_2H_6O; - Phân tử lượng: ~ 46,07 g/mol; - CAS: 64-17-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 96 % (v/v); - Acidity / Alkalinity (Tính acid / Độ kiềm): ≤ 0,0005 mEq/g; - Acetone: ≤ 0,002 %; - Aldehyde: ≤ 0,001 %; - Benzene: ≤ 0,0002 %; - Furfuraldehyde: ≤ 0,001 %; - Methanol: ≤ 0,02 %; - Propan-2-ol: ≤ 0,02 %; - Other impurities: ≤ 0,02 %; - Calcium (Ca): ≤ 1 ppm; - Copper (Cu): ≤ 0,05 ppm; - Colour (Màu sắc): ≤ 10 APHA; - Residue after evaporation (Cặn sau khi bay hơi): ≤ 10 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 2.5 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	lít	5
73	Giấy thấm hồ tinh bột có Kali Iodid	- Sự miêu tả: Bán định lượng; - Phản ứng phù hợp: Loại thuốc thử: Chất oxy hóa; - Cuộn L: 4,8 m, có thang màu; - Phương pháp phát hiện: Đo màu; - Nhiệt độ bảo quản: ~ 15 - 25 °C. - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	Hộp	1
74	Glycin	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_2H_5NO_2$; - Phân tử lượng: ~ 75,07 g/mol; - CAS: 56-40-6; - Hàm lượng (Assay) (perchloric acid titration): ≥ 99,7 %; - pH (50 g/l CO_2, free H_2O): ~ 5,9 - 6,4; - Chloride (Cl): ≤ 0,003 %; - Sulfate (SO_4): ≤ 0,0025 %; - Heavy metals (as Pb): ≤ 0,001 %; - Copper (Cu): ≤ 0,0001 %; - Iron (Fe): ≤ 0,0001 %;	gam	250

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Lead (Pb): $\leq 0,0001$ %; - Ammonium (NH₄): $\leq 0,02$ %; - Foreign amino acids: $\leq 0,1$ %; - Other ninhydrine positive substances: $\leq 0,1$ %; - In water insoluble matter: $\leq 0,003$ %; - Sulfated ash (600 °C): $\leq 0,05$ %; - Quy cách: Chai ≥ 250 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
75	Iod hạt	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: I₂; - Khối lượng phân tử: ~ 253.81 g/mol; - CAS: 7553-56-2; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.9 %; - Calcium (Ca): ≤ 5 ppm; - Chloride & Bromide: $\leq 0,005$ %; - Copper (Cu): ≤ 5 ppm; - Iron (Fe): ≤ 10 ppm; - Lead (Pb): ≤ 5 ppm; - Magnesium (Mg): ≤ 2 ppm; - Potassium (K): ≤ 20 ppm; - Sodium (Na): ≤ 50 ppm; - Total sulfur (S): ≤ 50 ppm; - Zinc (Zn): ≤ 2 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
76	Kali carbonat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: K₂CO₃; - Phân tử lượng: ~ 138.21 g/mol; - CAS: 584-08-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - Clorua (Cl): $\leq 0,003$ %; - Natri (Na): $\leq 0,02$ %; - Magne (Mg): $\leq 0,001$ %; - Calci (Ca): $\leq 0,002$ %; - Sắt (Fe): $\leq 0,0005$ %; - Đồng (Cu): $\leq 0,0005$ %; - Chì (Pb): $\leq 0,0005$ %; - Loss on drying (300 °C): $\leq 1,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
77	Kali clorid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: KCl; - Phân tử lượng: $\sim 74,56$ g/mol; - CAS: 7447-40-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,5$ %; - In water insoluble matter (Chất không tan trong nước): $\leq 0,01$ %; - pH (5 %, water): $\sim (5,5 - 8,0)$; - Bromide (Br): $\leq 0,05$ %; - Iodide (I): $\leq 0,002$ %; - Phosphate (PO₄): $\leq 0,0005$ %; - Sulfate (SO₄): $\leq 0,005$ %; - Total nitrogen (Nito tổng số) (N): $\leq 0,001$ %; - Ba (Barium): $\leq 0,001$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,001$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0003$ %;	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Mg (Magnesium): $\leq 0,002$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,02$ %; - Heavy metals (Kim loại nặng): $\leq 0,0005$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
78	Kali hydroxyd	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: KOH; - Phân tử lượng: $\sim 56,11$ g/mol; - CAS: 1310-58-3; - Assay (Hàm lượng): $\geq 85,0$ %; - Carbonate (as K_2CO_3): $\leq 1,0$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,01$ %; - Phosphate (PO_4): $\leq 0,0005$ %; - Silicate (SiO_2): $\leq 0,005$ %; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,0005$ %; - Total nitrogen (N): $\leq 0,0005$ %; - Heavy metals (Pb): $\leq 0,0005$ %; - Al (Aluminium): $\leq 0,001$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,001$ %; - Cu (Copper): $\leq 0,0002$ %; - Fe (Iron): $\leq 0,0005$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,5$ %; - Ni (Nikel): $\leq 0,0005$ %; - Pb (Lead): $\leq 0,0005$ %; - Zn (Zinc): $\leq 0,0025$ %; - Quy cách: Chai ≥ 1 kg; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	1.000
79	Kali iodid	- Hóa chất dùng cho AAS; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: KI; - Phân tử lượng: $\sim 166,0$ g/mol; - CAS: 7681-11-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - pH (dung dịch 5 %, 25 °C): $\sim 6,0 - 9,2$; - Iodate (IO_3): ≤ 3 ppm; - Chloride and bromide (as Cl): $\leq 0,01$ %; - Trace metals (as Pb): ≤ 5 ppm; - Insoluble material: $\leq 0,005$ %; - Ca: $\leq 0,001$ %; - Ba: $\leq 0,002$ %; - Loss on drying (at 150 °C): $\leq 0,2$ %; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
80	Kẽm bột	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: Zn; - Phân tử lượng: $\sim 65,37$ g/mol; - CAS: 7440-66-6; - Assay (Hàm lượng): $\geq 98,0$ %; - Hình thức: Bột mịn, màu xám; - Kích thước: ≤ 10 micron; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
81	L - Isoleucin	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Công thức hóa học: $C_6H_{13}NO_2$; - Phân tử lượng: $\sim 131,17$ g/mol; - CAS: 73-32-5;	gam	25

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - Góc quay cực (Specific rotation): (α 20/D, 40 g/l, HCl 250 g/l): $\sim (+ 40,0^\circ$ đến $+ 43,0^\circ)$; - Chloride (Cl): ≤ 200 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 300 ppm; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): ≤ 20 ppm; - As (Arsenic): ≤ 5 ppm; - Ca (Calcium): ≤ 10 ppm; - Co (Cobalt): ≤ 5 ppm; - Fe (Iron): ≤ 5 ppm; - K (Potassium): ≤ 5 ppm; - Mg (Magnesium): ≤ 5 ppm; - Na (Sodium): ≤ 50 ppm; - Zn (Zinc): ≤ 5 ppm; - Loss in drying (Mất khối lượng do sấy) (105 °C; 3h): $\leq 0,3\%$; - Quy cách: Chai ≥ 25 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
82	Magnesi nitrat	- Hóa chất dùng cho HPLC / AAS; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: Mg(NO₃)₂.6H₂O; - Phân tử lượng: $\sim 256,41$ g/mol; - CAS: 13446-18-9; - Assay (Hàm lượng): 99,0 - 102,0 %; - Insoluble matter (Chất không tan): $\leq 0,005\%$; - pH (5%; H₂O; 25 °C): 5,0 - 7,0; - Chloride (Cl): $\leq 0,001\%$; - Phosphate (PO₄): $\leq 0,0005\%$; - Sulfate (SO₄): $\leq 0,002\%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (ACS): $\leq 0,0005\%$; - As (Arsenic): $\leq 0,0001\%$; - Ba (Barium): $\leq 0,005\%$; - Ca (Calcium): 0,005 %; - Fe (Iron): $\leq 0,0005\%$; - K (Potassium): $\leq 0,0005\%$; - Mn (Manganese): $\leq 0,0005\%$; - Na (Sodium): $\leq 0,0005\%$; - NH₄ (Ammonium): $\leq 0,001\%$; - Sr (Strontium): $\leq 0,005\%$; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
83	Methanol (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade; - Công thức hóa học: CH₄O; - Phân tử lượng: $\sim 32,04$ g/mol; - CAS: 67-56-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,9\%$; - Residue after evaporation (Cặn sau bay hơi): ≤ 3 ppm; - Color (Màu sắc): ≤ 5 APHA; - Carbonyl Compound (Hợp chất Carbon): $\leq 0,001\%$; - Titratable Acid (Tính acid): $\leq 0,0003$ mEq/g; - Titratable Base (Độ kiềm): $\leq 0,0002$ mEq/g; - Refractive index (Chỉ số khúc xạ) (25°C): $\sim 1,3260 - 1,3300$; - Water (H₂O): $\leq 0,1\%$; - Optical absorbance 205 nm: $\leq 1,00$; - Optical absorbance 220 nm: $\leq 0,30$; - Optical absorbance 230 nm: $\leq 0,15$; - Optical absorbance 254 nm: $\leq 0,025$; - Quy cách: Chai ≥ 4 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	lít	220

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
84	MOSSEL Broth	- Môi trường tăng sinh Enterobacteria; - Thành phần (g/lít): Enzymatic digest of animal tissues 10.0; D(+) Glucose 5.0; Ox bile 20.0; Brilliant green 0.0135; Di-sodium hydrogen phosphate dihydrate 8.0; Potassium dihydrogen phosphate 2.0; - pH (25 °C): 7.0 - 7.4; - Sự phát triển trên VRBD-Agar (Escherichia coli ATCC 8739 (WDCM 00012), Escherichia coli ATCC 25922 (WDCM 00013), Salmonella typhimurium ATCC 14028 (WDCM 00031), Salmonella enteritidis ATCC 13076 (WDCM 00030)) : >10 colonies; - Sự phát triển trên Tryptic soy agar (Enterococcus faecalis ATCC 19433 (WDCM 00009), Enterococcus faecalis ATCC 29212 (WDCM 00087)): Ức chế hoàn toàn; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS kèm theo.	gam	500
85	N - Hexan	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C₆H₁₄; - Khối lượng phân tử: ~ 86.18 g/mol; - CAS: 110-54-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 97.0 %; - Density (Tỷ trọng): ~ 0.67 - 0.68 g/ml; - Nhiệt độ sôi: ~ 69 °C; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	ml	3.000
86	Natri carbonat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: Na₂CO₃; - Phân tử lượng: ~ 105,99 g/mol; - CAS: 497-19-8; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,9 %; - Loss on drying (Mất khối lượng do sấy) (300 °C): ≤ 1,0 %; - Aluminium (AL): ≤ 0,001 %; - Calcium (Ca): ≤ 0,005 %; - Chloride (Cl): ≤ 0,002 %; - Iron (Fe): ≤ 0,0005 %; - Magnesium (Mg): ≤ 0,0005 %; - Potassium (K): ≤ 0,01 %; - Phosphate (PO₄): ≤ 0,001 %; - Silicate (as SiO₂): ≤ 0,002 %; - Heavy metals (as Pb): ≤ 0,0005 %; - Total sulfur (as SO₄): ≤ 0,005 %; - Total nitrogen (N): ≤ 0,001 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
87	Natri clorid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: NaCl; - Khối lượng phân tử: ~ 58.44 g/mol; - CAS: 7647-14-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.5 %; - Nhiệt độ nóng chảy: ~ 801 °C; - Nhiệt độ sôi: ~ 1.413 °C; - Mật độ: ~ 2,16 g/cm³; - Độ hòa tan trong nước: ~ 35,9g / 100ml (25°C); - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
88	Natri cobalt nitrit	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{Na}_3[\text{Co}(\text{NO}_2)_6]$; - Phân tử lượng: $\sim 403,9 \text{ g/mol}$; - CAS: 13600-98-1; - Insoluble matter (Chất không tan) : $\leq 0,02 \%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,005 \%$; - Fe (Iron): $\leq 0,002 \%$; - Quy cách: Chai $\geq 25 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	25
89	Natri dihydrophosphat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{NaH}_2\text{PO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 156,00 \text{ g/mol}$; - CAS: 13472-35-0; - Assay (Hàm lượng): $\sim 99,0 - 102,0 \%$; - Insoluble matter (Chất không tan trong nước): $\leq 0,01 \%$; - Ca (Calcium): $\leq 0,005 \%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005 \%$; - Fe (Iron): $\leq 0,0005 \%$; - K (Potassium): $\leq 0,005 \%$; - Sulfate (SO_4): $\leq 0,003 \%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (ACS): $\leq 0,0005 \%$; - Total nitrogen (N) (Nio tổng số): $\leq 0,001 \%$; - pH (5 %; water, 25°C): $\sim 4,1 - 4,5$; - UV absorption (280 nm; 1 mol/l; 1 cm; water): $\leq 0,05$ - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
90	Natri kali tartrat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{C}_4\text{H}_4\text{O}_6\text{KNa} \cdot 4\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: $\sim 282,2 \text{ g/mol}$; - CAS: 6381-59-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0\%$; - pH: $\sim 6,5 - 8,5$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$.	gam	500
91	Natri metabisulfit (Natri disulfit)	- Hóa chất dùng sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$; - Phân tử lượng: $\sim 190,1 \text{ g/mol}$; - CAS: 7681-57-4; - Assay (Hàm lượng): $\sim 98,0 - 100,5 \%$; - Chloride (Cl): $\leq 0,005 \%$; - Thiosulfate (S_2O_3): $\leq 0,05 \%$; - As (Arsenic): $\leq 0,0001 \%$; - Fe (Iron): $\leq 0,0005 \%$; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): $\leq 0,001 \%$; - Insoluble matter: $\leq 0,005 \%$; - pH (5 %; water): $\sim 3,5 - 5,0$; - Quy cách: Chai $\geq 500 \text{ g}$; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
92	Natri nitrit	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: NaNO_2; - Khối lượng phân tử: $\sim 69.00 \text{ g/mol}$; - CAS: 7632-00-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 97 \%$; - Khối lượng riêng: $\sim 2,168 \text{ g/cm}^3$;	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Nhiệt độ nóng chảy: ~ 271 °C; - Độ hòa tan trong nước: 82g/100ml; - pH: ~ 8 - 9; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.		
93	Natri nitroprussiat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $\text{Na}_2[\text{Fe}(\text{CN})_5(\text{NO})] \cdot 2\text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: ~ 297,95 g/mol; - CAS: 13755-38-9; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,0 %; - Insoluble matter: ≤ 0,01 %; - Chloride (Cl): ≤ 0,01 %; - Ferricyanide: ≤ 0,01 %; - Ferrocyanide: ≤ 0,02 %; - Sulphate (SO_4): ≤ 0,01 %; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
94	Natri perclorat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{NaClO}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: ~ 140,46 g/mol; - CAS: 7791-07-3; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,0 %; - pH (5 %, water): ~ 4,5 - 7,0; - Chloride (Cl): ≤ 0,002 %; - Chloride, Chlorate (as Cl): ≤ 0,002 %; - Sulfate (SO_4): ≤ 0,002 %; - Total nitrogen (N): ≤ 0,0005 %; - Ca (Calcium): ≤ 0,002 %; - Fe (Iron): ≤ 0,0003 %; - K (Potassium): ≤ 0,005 %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): ≤ 0,0005 %; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
95	Natri phosphat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng - Mức chất lượng: HPLC grade / EMSURE; - Công thức hóa học: $\text{Na}_3\text{PO}_4 \cdot 12 \text{H}_2\text{O}$; - Phân tử lượng: ~ 380.13 g/mol; - CAS: 10101-89-0; - Assay (Hàm lượng): ≥ 98,0 %; - Insoluble matter (Chất không tan): ≤ 0,01%; - Excess alkali (as NaOH): ≤ 2,5 %; - Chloride (Cl): ≤ 0,005 %; - Fluoride (F): ≤ 0,0005 %; - Fe (Iron): ≤ 0,001 %; - Sulfate (SO_4): ≤ 0,005 %; - Total nitrogen (N): ≤ 0,001 %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): ≤ 0,001 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	3.000
96	Natri sulfat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: Na_2SO_4; - Phân tử lượng: ~ 142,04 g/mol; - CAS: 7757-82-6; - Assay (alkalimetric): ≥ 99,0 %; - Assay (alkalimetric, calculated on dried substances): ≥ 98,5 %; - Insoluble matter: ≤ 0,01 %;	gam	500

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- pH (5 %; H₂O; 25 °C): ~ 5,2 - 8,0; - Loss on drying (130 °C): ≤ 0,5 %; - Loss on ignition (800 °C): ≤ 0,5 %; - Heavy metals (ACS): ≤ 0,0005 %; - Heavy metals (as Pb): ≤ 0,0005 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
97	Natri sulfid	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: Na₂S.9H₂O; - Phân tử lượng: ~ 240,19 g/mol; - CAS: 1313-84-4; - Assay (Hàm lượng): ≥ 98 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	gam	500
98	Natri tetraborat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: Na₂B₄O₇.10H₂O; - Phân tử lượng: ~ 381,4 g/mol; - CAS: 1303-96-4; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,5 %; - Insoluble matter: ≤ 0,005 %; - pH (4 %, water): ~ 9,0 - 9,6; - pH (0,01 M solution, 25 °C): ~ 9,15 - 9,20; - Chloride (Cl): ≤ 0,0007 %; - Phosphate (PO₄): ≤ 0,001 %; - Sulfate (SO₄): ≤ 0,005 %; - Heavy metals (Pb) (Kim loại nặng): ≤ 0,001 %; - As (Arsenic): ≤ 0,0005 %; - Ca (Calcium): ≤ 0,005 %; - Cu (Copper): ≤ 0,0005 %; - Fe (Iron): ≤ 0,0005 %; - NH₄ (Ammonium): ≤ 0,001 %; - Pb (Lead): ≤ 0,0005 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
99	Nước Oxy già	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: H₂O₂; - Phân tử lượng: ~ 34,01 g/mol; - CAS: 7722-84-1; - Assay (Hàm lượng): ≥ 30,0 %. - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	ml	1.000
100	Nước Oxy già (HPLC grade)	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng, AAS; - Mức chất lượng: EMSURE; - Công thức hóa học: H₂O₂; - Phân tử lượng: ~ 34,02 g/mol; - CAS: 7722-84-1; - Assay (Hàm lượng): ≥ 30,0 %; - Color (Màu sắc): ≤ 10 Hazen; - Free acid (Acid tự do) (H₂SO₄): ≤ 30 ppm; - Chloride (Cl): ≤ 0,5 ppm; - Nitrate (NO₃): ≤ 2 ppm; - Phosphate (PO₄): ≤ 1 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 1 ppm; - Heavy metals (Pb) (Kim loại nặng): ≤ 1 ppm; - Total nitrogen (Nito tổng số) (N): ≤ 4 ppm; - Al (Aluminium): ≤ 0,5 ppm; - As (Arsenic): ≤ 0,01 ppm;	ml	1.000

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Ba (Barium): $\leq 0,05$ ppm; - Be (Beryllium): $\leq 0,01$ ppm; - Bi (Bismuth): $\leq 0,1$ ppm; - Ca (Calcium): $\leq 0,2$ ppm; - Cd (Cadmium): $\leq 0,01$ ppm; - Co (Cobalt): $\leq 0,01$ ppm; - Cr (Chromium): $\leq 0,02$ ppm; - Cu (Cooper): $\leq 0,01$ ppm; - Fe (Iron): $\leq 0,05$ ppm; - Ge (Germanium): $\leq 0,05$ ppm; - K (Potassium): $\leq 0,1$ ppm; - Li (Lithium): $\leq 0,01$ ppm; - Mg (Manganese): $\leq 0,05$ ppm; - Mn (Manganese): $\leq 0,01$ ppm; - Mo (Molybdenum): $\leq 0,02$ ppm; - Na (Sodium): $\leq 0,1$ ppm; - Ni (Nickel): $\leq 0,02$ ppm; - Pb (Lead): $\leq 0,01$ ppm; - Sr (Strontium): $\leq 0,01$ ppm; - Ti (Titanium): $\leq 0,1$ ppm; - Tl (Thallium): $\leq 0,05$ ppm; - V (Vanadium): $\leq 0,01$ ppm; - Zn (Zinc): $\leq 0,05$ ppm; - Zr (Zirconium): $\leq 0,1$ ppm; - Non volatile matter (Cặn không bay hơi): ≤ 50 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
101	p - Anisaldehyde (4 - Methoxybenzaldehyde)	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $C_8H_8O_2$; - Khối lượng phân tử: $\sim 136,15$ g/mol; - CAS: 123-11-5; - Relative density (D20/4 °C): $\sim 1,120 - 1,124$; - Refractive index (D20/4 °C): $\sim 1,5710$ to $1,5740$; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %; - Quy cách: Chai ≥ 100 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	100
102	Petrolium ether (40 - 60 °)	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: EMSURE; - CAS: 64742-49-0 ; - Điểm sôi/khoảng sôi: $36 - 83$ °C; - Acidity: $\leq 0,0003$ meq/g; - Color: ≤ 10 Hazen; - Matter discolored by H_2SO_4: ≤ 10 Hazen; - Density (d 20 °C / 4 °C): $\sim 0,642 - 0,655$; - Boiling range (40 - 60 °C): ≥ 90 % (v/v); - Aromatics (as benzene): $\leq 0,02$ %; - Sulfur compounds (as S): $\leq 0,005$ %; - Peroxide value (by Wheeler): - Matter discolored by H_2SO_4: ≤ 10 Hazen; 0,8; - Evaporation residue: - $\leq 0,001$ %; - Water: $\leq 0,01$ %; - Quy cách: Chai ≥ 1 lít; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	ml	1.000
103	Polyethylen glycol 400	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Công thức hóa học: $H(OCH_2CH_2)_nOH$; - Khối lượng phân tử trung bình: $\sim 380 - 420$ g/mol; - CAS: 25322-68-3; - Density (D20/4): $\sim 1,124 - 1,127$;	ml	50

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Hydroxy value:: ~ 267 - 295; - Quy cách: Chai ≥ 50 ml; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
104	Pyridine	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_5H_5N; - Phân tử lượng: ~ 79,10 g/mol; - CAS: 110-86-1; - Assay (Hàm lượng): $\geq 95,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	ml	500
105	Sắt (II) sulfat	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $FeSO_4 \cdot 7H_2O$; - Phân tử lượng: ~ 278,01 g/mol; - CAS: 7782-63-0; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g.	gam	500
106	Sắt (III) amonisulfat	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: EMSURE ACS; - Công thức hóa học: $(NH_4)Fe(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$; - Phân tử lượng: ~ 482,19 g/mol; - CAS: 7783-83-7; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %; - Insoluble matter: $\leq 0,005$ %; - Chloride (Cl): $\leq 0,0005$ %; - Nitrate (NO_3): $\leq 0,01$ %; - Cu (Copper): $\leq 0,001$ %; - Fe ((Iron II): $\leq 0,001$ %; - Ca (Calcium): $\leq 0,01$ %; - K (Potassium): $\leq 0,005$ %; - Mg (Magnesium): $\leq 0,001$ %; - Mn (Manganese): $\leq 0,005$ %; - Na (Sodium): $\leq 0,01$ %; - Pb (Lead): $\leq 0,0005$ %; - Zn (Zinc): $\leq 0,001$ %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
107	Sắt (III) clorid hexahydrate	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: $FeCl_3 \cdot 6H_2O$; - Khối lượng phân tử: ~ 270.29 g/mol; - CAS: 10025-77-1; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %; - Insoluble matter: $\leq 0,01$ %; - Nitrate (NO_3): ≤ 100 ppm; - Phosphorous compounds (as PO_4): ≤ 100 ppm; - Sulfate (SO_4): ≤ 100 ppm; - Copper (Cu): ≤ 30 ppm; - Ferrous iron (Fe^{2+}): ≤ 20 ppm; - Zinc (Zn): ≤ 30 ppm; - Quy cách: Chai ≥ 100 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	100
108	Thioacetamid	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_2H_5NS; - Phân tử lượng: ~ 75,13 g/mol; - CAS: 62-55-5; - Assay (Hàm lượng): $\geq 99,0$ %;	gam	50

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Melting point (Điểm nóng chảy): ~ 111 - 114 °C; - Heavy metals (Kim loại nặng) (Pb): ≤ 0,001 %; - Fe: ≤ 0,0005 %; - Sulfate ash (tro sulfat): ≤ 0,05 %; - Quy cách: Chai ≥ 50 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.		
109	Trilon B	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8 \cdot 2H_2O$; - Phân tử lượng: ~ 372,24 g/mol; - CAS: 6381-92-6; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,0 %; - pH (50 g/l; H₂O; 20 °C): ~ 4,0 - 5,0; - In water insoluble matter (Chất không tan trong nước): ≤ 0,003 %; - Chloride (Cl): ≤ 0,004 %; - Sulphate (SO₄): ≤ 0,01 %; - Cyanide (CN): ≤ 0,001 %; - Cu (Copper): ≤ 0,0001 %; - Fe (Iron): ≤ 0,0005 %; - Pb (Lead): ≤ 0,001 %; - Nitrilotriacetic acid (HPLC): ≤ 0,05 %; - Heavy metals (Kim loại nặng) (as Pb): ≤ 0,0005 %; - Loss on drying (Mất khối lượng do sấy) (150 °C; 6h): ~ 8,7 - 11,4 %; - Quy cách: Chai ≥ 250 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	250
110	Tris (hydroxymethyl) aminomethane	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: $C_4H_{11}NO_3$; - Phân tử lượng: ~ 121,14 g/mol; - CAS: 77 - 86 - 1; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99,8 %; - Melting points: ~ 170 - 172; - pH (5 %, water): ~ 10,0 - 11,5; - Heavy mentals (as Pb): ≤ 5 ppm; - Arsenic (As): ≤ 0,2 ppm; - Calcium (Ca): ≤ 1 ppm; - Cadmium (Cd): ≤ 0,1 ppm; - Copper (Cu): ≤ 0,1 ppm; - Sulfate (SO₄): ≤ 5 ppm; - Chloride (Cl): ≤ 5 ppm; - Sắt (Iron): ≤ 0,5 ppm; - Sulphated ash: ≤ 0,01 %; - Loss on drying: ≤ 0,5 %; - Nước (K.F.): ≤ 0,5 %; - Quy cách: Chai ≥ 500 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	500
111	Trypsin	- Hóa chất dùng cho sắc ký lỏng; - Dạng bột đông khô, chiết xuất từ protein bò; - CAS: 9002-07-7; - Solubility (Turbidity) (5 mg/ml in 1 ml HCl): Clear to Slighty Hazy; - Enzymatic activity (U/mg): ~ 1200 - 1800; - Extraneous activities Chymotrypsin: ≤ 0,1 %; - Quy cách: Chai ≥ 1 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	5
112	Vanilin	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR;	gam	100

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan	Đơn vị tính	Số lượng
		- Công thức hóa học: $C_8H_8O_3$; - Khối lượng phân tử: ~ 152.15 g/mol - CAS: 121-33-5; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.9 %; - Nhiệt độ nóng chảy: 81 - 83 °C; - Quy cách: Chai ≥ 100 g.		
113	Presept	- Viên nén sát khuẩn 2,5 gam/viên; - Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale khan 50%, Adipic Acid 22.5%, các thành phần khác 27,5%; - Quy cách: Hộp 100 viên.	Hộp	1
114	Xanh bromothimol	- Hóa chất dùng làm chất chỉ thị; - Mức chất lượng: ACS; - Công thức hóa học: $C_{27}H_{28}Br_2O_5S$; - Phân tử lượng: $\sim 624,40$ g/mol; - CAS: 76-59-5; - Transition range (Vùng chuyển màu): pH 5,8 (yellow) - 7,6 (blue); - Loss on drying (Mất khối lượng do sấy) (110 °C): ≤ 3 %; - Absortion maximum $\lambda_{1\text{ max}}$ (buffer pH 5.8): $\sim 430 - 435$ nm; - Absortion maximum $\lambda_{2\text{ max}}$ (buffer pH 7,6): $\sim 615 - 618$ nm; - Spec. Absorptivity A 1 %/1cm ($\lambda_{1\text{ max}}$; 0,005 g/l; buffer pH 5,8; calc. on dried substances): $\sim 260 - 305$; - Spec. Absorptivity A 1 %/1cm ($\lambda_{2\text{ max}}$; 0,005 g/l; buffer pH 7,6; calc. on dried substances): $\sim 455 - 530$; - Quy cách: Chai ≥ 5 g; - Cung cấp CoA và MSDS khi giao hàng.	gam	5
115	Xylen	- Hóa chất dùng cho phân tích; - Mức chất lượng: AR; - Công thức hóa học: C_8H_{10}; - Khối lượng phân tử: ~ 106.17 g/mol; - CAS: 1330-20-7; - Assay (Hàm lượng): ≥ 99.0 %; - Khối lượng riêng: $\sim 0.86 - 0.87$ g/cm³ - Quy cách: Chai ≥ 500 ml.	ml	500